

Số 326 /QĐ-MNHN

Mường Thanh, ngày 8 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc Công khai danh sách học sinh hưởng chế độ chi phí học tập, cấp bù học phí, chế độ ăn trưa theo nghị định 105 , chế độ ăn trưa nhà trẻ theo nghị định 66. Kỳ I. Năm học 2025-2026 của trường Mầm non Hoa Mơ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON HOA MƠ

Căn cứ thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT, ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành điều lệ trường mầm non quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng trường mầm non;

Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT, ngày 3/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ quyết định số 283 QĐ-UBND ngày 15/10/2025 của trường mầm Non Hoa Mơ về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chính sách hỗ trợ chi phí học tập, cấp bù, miễn giảm học phí theo nghị định được hưởng các chính sách theo Nghị Định 238/2025/NĐ-CP, ngày 03 tháng 09 năm 2025. Học kỳ I năm học 2025-2026 (từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025);

Căn cứ quyết định số 265 QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của Ủy ban nhân dân Phường Mường Thanh về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chính sách theo Nghị Định 66/2025/NĐ-CP của chính phủ: Quy định chính sách cho trẻ em nhà trẻ, học sinh , học viên ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo và cơ sở giáo dục có trẻ em nhà trẻ, học sinh hưởng chính sách năm 2025;

Căn cứ quyết định số 263 QĐ-UBND ngày 08/12/2025 của Ủy ban nhân dân Phường Mường Thanh về việc phê duyệt danh sách học sinh được hưởng chính sách theo Nghị Định 105/2025/NĐ-CP. Quy định sách phát triển giáo dục mầm non từ tháng đến tháng 12 năm 2025; Năm học 2025-2025;

Xét đề nghị của bộ phận Kế toán trường mầm non Hoa Mơ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công khai danh sách học sinh hưởng chế độ chi phí học tập cấp bù học phí, chế độ ăn trưa theo nghị định 105 , chế độ ăn trưa nhà trẻ theo nghị định 66 kỳ I năm học 2025-2026 của trường Mầm non Hoa Mơ (Có danh sách chi tiết kèm theo)

Điều 2: Căn cứ các quyết định phê duyệt chế độ học sinh hưởng các chế độ kỳ I năm học 2025-2026 tại quyết định số 283/QĐ-MNHN ngày 15/10/2025 của trường mầm non hoa mơ, quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 8/12/2025 của UBND phường Mường Thanh và quyết định số 263/QĐ-UBND ngày 8/12/2025 của UBND phường Mường Thanh, các bộ phận có liên quan tổ chức công khai và thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

Điều 3: Các bộ phận chuyên môn; kế toán chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT;KT





CÔNG KHAI DANH SÁCH TRẺ EM NHÀ TRẺ BẢN TRÚ ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA

(Từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025 - năm học 2025-2026. Theo Nghị định 66/2025/NĐ-CP ngày 12/3/2025)

(Kèm theo quyết định số 326 /QĐ-MNHM ngày 8 tháng 12 năm 2025)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Số tiền được hỗ trợ ăn trưa/tháng	Số tháng	Tổng số tiền được hỗ trợ	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Chủ tài khoản
1	Cà An Khang	17/04/2023	360,000	4	1,440,000	3600673169	BIDV - Điện Biên	Lò Thị Thuyết
	Tổng cộng		360,000		1,440,000			

Tháng 9,10,11,12 năm 2025: năm học 2025-2026

(Kèm theo quyết định số 326/QĐ-MNHM ngày 08 tháng 12 năm 2025)

TT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số nhà hệ thống	Bản năng						Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)	Số tài khoản	Tên NH	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ với học sinh hưởng CS	Ghi chú
					Cấp nguyên, nguyên cứ công CM	Mỹ nguyên	NL thần ĐKKK	Môi còn	Khuyết điểm	Cộng							
	Trường MN Hòa Mỹ				0	0	3	0	1	4	16	2.56					
1	Phạm Thùy Trang	22/12/2021	MG nhỏ C1	0.16			1			1	4	0.64	102876051635	Vietcombank	Trần Thị Thu Thủy	Mẹ	
2	Phạm Minh Đức	24/09/2021	MG nhỏ C1	0.16					1	1	4	0.64	100879174466	Vietcombank	Lê Thị Thủy	Mẹ	
3	Lê Ánh Dương	25/02/2021	MG nhỏ C1	0.16			1			1	4	0.64	102872900020	Vietcombank	Lê Thị Thủy Nga	Mẹ	
4	Quang Ngọc Hải	21/12/2021	MG nhỏ C2	0.16			1			1	4	0.64	0787445932	MB bank	Lê Thị Cường	Mẹ	
5	Lê Đức Phúc	8/9/2021	MG nhỏ C2	0.16			1			1	4	0.64	101877109465	Vietcombank	Cà Thị Ngân	Mẹ	



CÔNG KHAI DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HỖ TRỢ TIỀN ĂN TRƯA CHO TRẺ EM 5 TUỔI

Tháng 9,10,11,12 năm 2025: năm học 2025-2026

Theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP, ngày 08/09/2020 của Chính Phủ.

(Kèm theo quyết định số 326/QĐ-MNHN ngày 08 tháng 12 năm 2025)

TT	Họ và tên học sinh	Ngày tháng năm sinh	Lớp	Số tiền hỗ trợ/tháng	Điểm trung bình					Số tháng	Kinh phí hỗ trợ (Triệu đồng)	Số tài khoản	Tên ngân hàng	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ với học sinh hưởng CS	Ghi chú
					Cấp học	Cou	Xã	Mô	Khuyến							
					nghe	thương	thôn	cũ	gi							
	Trường MN Hoa Mơ			6	0	0	2	0	0	2	10	1.60				
1	Lê Thị Anh Thư	14/9/2020	MG lớn D1	0.16			1			1	5	0.80	00880317303	Vietcombank	Lê Thị Kim Thoa	Mẹ
2	Nguyễn Anh Minh	29/10/2020	MG lớn D1	0.16			1			1	5	0.80	09801721990	Vietcombank	Nguyễn Trương Mạnh	Bố

UBND PHƯỜNG MƯỜNG THÀNH

TRƯỜNG: MN HOA MƠ

CÔNG KHAI DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP

HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2025-2026(Từ tháng 09 đến tháng 12/2025)

THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NĐ-CP, NGÀY 3/9/2025 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo quyết định số 326/QĐ-MNHN ngày 08 tháng 12 năm 2025)

STT	HỌ VÀ TÊN	LỚP	Tổng cộng	Đối tượng thụ hưởng				Số tháng được hưởng	Định mức	Thành tiền (triệu đồng/hs)	Số tài khoản	Tên NH	Tên chủ tài khoản	Mối quan hệ vs học sinh hưởng CS	Ghi chú
				Mồ côi	Khuyết tật	Hộ nghèo	Thôn bản ĐBK, xã KV 3								
	Trương MN Hoa Mơ		1	-	1	-	-	4	0.150	0.60					
1	Phạm Minh Đức	MG bé B1	1		1			4	0.150	0.60	100879174466	Vietinbank	Lò Thị Thủy	Mẹ	



CÔNG KHAI DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC HƯỞNG CHẾ ĐỘ MIỄN, GIẢM HỌC PHÍ
HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2025-2026

THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 238/2025/NB-CP, NGÀY 3/9/2025 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo quyết định số 326 /QĐ-MNHN ngày 08 tháng 12 năm 2025)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Lớp	Đối tượng	Đối tượng miễn (học sinh)			Đối tượng giảm 70% (học sinh)			Đối tượng giảm 50% (học sinh)			Mức thu học phí UBND tỉnh quyết định (triệu đồng/học sinh)			Số tháng	Kinh phí	Ghi chú
				Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III	Khu vực I	Khu vực II	Khu vực III			
	Trường MN Hoa Mơ			135	0	7	0	0	0	0	0	0					22.30000	0
1	Đỗ Hữu Đạt	A1	Nhà trẻ	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
2	Cà Ngọc Hà	A1	Nhà trẻ	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
3	Hoàng Quang Tiến	A1	Nhà trẻ	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
4	Bùi Nhật Huy	A1	Nhà trẻ	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
5	Lê Hương Giang	A1	Nhà trẻ	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
6	Cà Gia Hưng	A1	Nhà trẻ	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
7	Nguyễn Hữu Bảo Khang	A1	Nhà trẻ	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
8	Đào Nhật Duy	A1	Nhà trẻ	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
9	Lò Gia Bảo	A1	Nhà trẻ	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
10	Lục Minh Hải Đăng	A1	Nhà trẻ	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
11	Vũ Khôi Nguyên	A1	Nhà trẻ	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
12	Trần Thanh Tùng	A1	Nhà trẻ	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
13	Nguyễn Đặng Đăng Nguyên	A1	Nhà trẻ	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
14	Nguyễn Ngọc Huyền Anh	A1	Nhà trẻ	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
15	Lù Đăng Khoa	A1	Nhà trẻ	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
16	Quảng Bảo Phúc	A1	Nhà trẻ	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
17	Cà An Huy	A1	Nhà trẻ	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	



18	Hoàng Thị An Nhiên	A1	Nhà trẻ	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
19	Hoàng Anh Khôi	A1	Nhà trẻ	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
20	Lê Đường Thảo Chi	A1	Nhà trẻ	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
21	Quảng Vũ Phúc Hưng	A1	Nhà trẻ	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
22	Nguyễn Ngọc Minh Khang	A1	Nhà trẻ	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
23	Lò Trung Kiên	A2	Nhà trẻ	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
24	Lò Trung Nghĩa	A2	Nhà trẻ	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
25	Phạm Minh Đức	A2	Nhà trẻ	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
26	Phí Thanh Nhã	A2	Nhà trẻ	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
27	Lò Thảo Nhi	A2	Nhà trẻ	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
28	Nguyễn Thị Khánh Ngọc	A2	Nhà trẻ	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
29	Nguyễn Đình Hà	A2	Nhà trẻ	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
30	Quảng Tuệ Nhiên	A2	Nhà trẻ	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
31	Nguyễn Minh Thư	A2	Nhà trẻ	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
32	Trần Đặng Anh Chi	A2	Nhà trẻ	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
33	Quảng Tuệ An	A2	Nhà trẻ	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
34	Đinh Trần Kim Triều	A2	Nhà trẻ	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
35	Phạm Kim Ngân	B1	Mẫu giáo bé	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
36	Lương Bảo Châu	B1	Mẫu giáo bé	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
37	Phạm Tuệ Nhi	B1	Mẫu giáo bé	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
38	Bùi Xuân Quý	B1	Mẫu giáo bé	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
39	Lê Dương Thảo Nhi	B1	Mẫu giáo bé	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
40	Quảng Thị Diệu Linh	B1	Mẫu giáo bé	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
41	Nguyễn Hải Nam	B1	Mẫu giáo bé	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
42	Dương Trúc Linh	B1	Mẫu giáo bé	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
43	Nguyễn Tường Vy	B1	Mẫu giáo bé	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
44	Trần Thảo Vy	B1	Mẫu giáo bé	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
45	Lò Duy Mạnh	B1	Mẫu giáo bé	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
46	Lò Duy Đạt	B1	Mẫu giáo bé	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
47	Đặng Bảo Ngọc	B1	Mẫu giáo bé	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	

48	Dương Gia Bảo	B1	Mẫu giáo bé	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
49	Đỗ Phương Thảo Nguyễn	B1	Mẫu giáo bé	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
50	Nguyễn Bảo Lâm	B2	Mẫu giáo bé	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
51	Nguyễn Ngọc Khánh	B2	Mẫu giáo bé	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
52	Đỗ Bảo Hưng	B2	Mẫu giáo bé	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
53	Lương Phúc Thịnh	B2	Mẫu giáo bé	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
54	Lê Mạnh Cường	B2	Mẫu giáo bé	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
55	Phan Trần Minh Khôi	B2	Mẫu giáo bé	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
56	Bùi Nguyễn Gia Huy	B2	Mẫu giáo bé	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
57	Nguyễn Gia Bảo	B2	Mẫu giáo bé	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
58	Đinh Văn Minh Khải	B2	Mẫu giáo bé	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
59	Nguyễn Khánh Như	B2	Mẫu giáo bé	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
60	Lò Khánh Chi	B2	Mẫu giáo bé	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
61	Nguyễn Tiến Quang	B2	Mẫu giáo bé	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
62	Khúc Ngọc Minh Nhật	B2	Mẫu giáo bé	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
63	Cà An Khang	B2	Mẫu giáo bé		1					0.040	0.030	0.025	4	0.1000
64	Lương An Nhiên	B2	Mẫu giáo bé	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
65	Quảng Ngọc Anh	C1	Mẫu giáo nhỡ	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
66	Quảng Tâm Anh	C1	Mẫu giáo nhỡ	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
67	Vũ Trường An	C1	Mẫu giáo nhỡ	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
68	Lương Tú Anh	C1	Mẫu giáo nhỡ	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
69	Nguyễn Trí Bách	C1	Mẫu giáo nhỡ	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
70	Nguyễn Quang Gia Hưng	C1	Mẫu giáo nhỡ	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
71	Lê Diệu Linh	C1	Mẫu giáo nhỡ	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
72	Lê Anh Sơn	C1	Mẫu giáo nhỡ	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
73	Lò Bảo Vy	C1	Mẫu giáo nhỡ	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
74	Phan Gia Hân	C1	Mẫu giáo nhỡ	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
75	Lò Thanh Tâm	C1	Mẫu giáo nhỡ	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
76	Nguyễn Hoài Thu	C1	Mẫu giáo nhỡ	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600
77	Vũ Ngọc Bảo Uyên	C1	Mẫu giáo nhỡ	1						0.040	0.030	0.025	4	0.1600

78	Phạm Minh Đức	C1	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
79	Lò Minh Châu	C1	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
80	Nguyễn Minh Khang	C1	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
81	Phạm Thủy Trang	C1	Mẫu giáo nhỏ		I						0.040	0.030	0.025	4	0.1000	
82	Nguyễn Đức Long	C1	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
83	Nguyễn Phương Linh	C1	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
84	Lò Ánh Dương	C1	Mẫu giáo nhỏ		I						0.040	0.030	0.025	4	0.1000	
85	Quảng Tuệ Mẫn	C1	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
86	Đào Hải Anh	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
87	Lò Thị Gia Hân	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
88	Lò Minh Khôi	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
89	Bế Nhật Ly	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
90	Lò Anh Tú	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
91	Hà An Huy	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
92	Quảng ngọc Hải	C2	Mẫu giáo nhỏ		I						0.040	0.030	0.025	4	0.1000	
93	Lò Đức Phúc	C2	Mẫu giáo nhỏ		I						0.040	0.030	0.025	4	0.1000	
94	Lê Đình Khôi	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
95	Nguyễn Doãn Nam	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
96	Hoàng Gia Hân	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
97	Giảng A Hưng	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
98	Lò khánh Ngọc	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
99	Nguyễn Đức Duy	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
100	Dương Minh Tuấn	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
101	Nguyễn Đức Thắng	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
102	Bùi Viết Quân	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
103	Lường Minh Anh	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
104	Phạm Thị Ngọc Ánh	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
105	Lò Minh Ngọc	C2	Mẫu giáo nhỏ	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
106	Lê Quỳnh Anh	D1	Mẫu giáo lớn	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
107	Lò Việt Anh	D1	Mẫu giáo lớn	I							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	

108	Nguyễn Thị Huyền Anh	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
109	Vũ Minh Khang	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
110	Nguyễn Gia Khánh	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
111	Lâm Nhật Linh	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
112	Lò Kim Ngân	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
113	Bàì Sơn Thạch	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
114	Lò Thị Anh Thư	D1	Mẫu giáo lớn			1					0.040	0.030	0.025	4	0.1000	
115	Vũ Hoàng Yến	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
116	Nguyễn Anh Minh	D1	Mẫu giáo lớn			1					0.040	0.030	0.025	4	0.1000	
117	Lò Gia Hưng	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
118	Lò Gia Thịnh	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
119	Vũ Minh Khôi	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
120	Nguyễn Nhật Bảo Hân	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
121	Phạm Hà Anh	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
122	Nguyễn Hà Anh	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
123	Lò Quỳnh Chi	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
124	Lò Minh Hà	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
125	Lục Gia Hân	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
126	Đỗ Tiến Hoàng	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
127	Đặng Hà Linh	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
128	Lương Bảo Oanh	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
129	Quảng Thanh Tùng	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
130	Nguyễn Vũ Hải Nam	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
131	Trần Duy Đức	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
132	Lương Tuệ Gia Hân	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
133	Dương Minh Tuấn	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
134	Lò Hải Đăng	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
135	Nguyễn Thị Bảo Ngọc	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
136	Nguyễn Ngọc Bảo Trâm	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
137	Nguyễn Đức Huy	D1	Mẫu giáo lớn	1							0.040	0.030	0.025	4	0.1600	

138	Nguyễn Tiến Hưng	D1	Mẫu giáo lớn	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
139	Nguyễn Hoàng Hoài An	D1	Mẫu giáo lớn	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
140	Nguyễn Phương Thủy	D1	Mẫu giáo lớn	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
141	Đinh Minh Châu	D1	Mẫu giáo lớn	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	
142	Nguyễn Minh Quang	D1	Mẫu giáo lớn	1									0.040	0.030	0.025	4	0.1600	